



miàn zhào

面罩

noun · face mask, visor

Example Sentences

tā dài shàng le fáng hù miàn zhào

他戴上了防护面罩。

He put on a protective face mask.

hàn jiē shí xū yào dài miàn zhào bǎo hù yǎn jīng

焊接时需要戴面罩保护眼睛。

When welding, you need to wear a visor to protect your eyes.

Trace each character, then write the word on your own.

面	面	面	面	面	面	面	面	面	面	面
面										
罩	罩	罩	罩	罩	罩	罩	罩	罩	罩	罩
罩	罩	罩	罩	罩						